

## VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA CÁC NHÓM NGHIÊN CỨU

Nguyễn Thị Hương Giang<sup>1</sup>

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam

---

### **Tóm tắt:**

Ngày nay, hợp tác khoa học được coi là hoạt động rất quan trọng và cần thiết cho sự phát triển khoa học. Sự hợp tác trong khoa học được cho rằng có ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả trong công tác nghiên cứu. Ở cấp độ cơ bản hơn, nó cũng được coi là một phần cơ bản của sự phát triển nguồn vốn nhân lực khoa học. Sự hợp tác trong khoa học được tạo điều kiện thuận lợi thông qua vốn xã hội - một nguồn vốn vô hình được hình thành từ các mối quan hệ hợp tác giữa các cá nhân. Thông qua các hoạt động tương tác giữa các vị trí trong mạng lưới hợp tác, các nhà khoa học tạo ra những cơ hội hợp tác trong tương lai và mang lại giá trị cho cả mạng lưới cũng như cho chính bản thân mình.

Bài viết bàn về vai trò của vốn xã hội trong hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của các nhóm nghiên cứu, trong đó có trường hợp các nhóm nghiên cứu mạnh (NNCM) của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

**Từ khóa:** Nguồn lực vô hình; Nhóm nghiên cứu; Khoa học và công nghệ; Vốn xã hội.

**Mã số:** 19013101

### **1. Mở đầu**

Vốn xã hội được một nhà nghiên cứu người Mỹ, Lyda Judson Hanifan (1879-1932), đề cập lần đầu tiên vào năm 1916 trong bài báo “The Rural School and Rural Life”<sup>2</sup>. Trong bài viết này, Hanifan quan niệm vốn xã hội là “những thực thể hữu hình, có tác dụng lên hầu hết hoạt động trong cuộc sống hàng ngày của con người”. Tuy nhiên, sau đó khái niệm này đã bị lãng quên và lác đác được một số học giả đề cập trong các thập niên 1950, 1960 và 1970. Khái niệm này chỉ thực sự được nhiều người quan tâm sau các công trình nghiên cứu của Bourdieu (1984) (*Pierre Bourdieu, 1984; James Coleman, 1990; Robert Putnam, 1995*). Dù cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau, nhưng các tác giả đều thống nhất cho rằng, vốn xã hội là khái niệm rộng hơn của các mối quan hệ xã hội, bao gồm cả sự gắn kết xã hội. Các bộ

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: giangbtv@gmail.com

<sup>2</sup> <[http://en.wikipedia.org/wiki/L.\\_J.\\_Hanifan](http://en.wikipedia.org/wiki/L._J._Hanifan)>

phân hợp thành vốn xã hội là: (i) Mạng lưới các liên kết; (ii) Lòng tin, sự tương tác (có đi có lại); (iii) Các chuẩn mực, quy tắc.

GS. Vũ Cao Đàm thì cho rằng, vốn xã hội chính là “mạng lưới liên kết giữa con người, nhưng không phải là con người trong tập hợp những con người với tư cách là một nguồn lực hữu hình, càng không phải là con người hữu hình tách biệt nhau trong xã hội, mà là con người được kết tinh và hội tụ những giá trị tinh thần trong một mạng lưới xã hội xác định, một truyền thống văn hóa cụ thể nào đó, những con người hòa trong cộng đồng hình thành một thứ nguồn lực vô hình làm nên sức mạnh cho sự phát triển xã hội, trong đó có sự phát triển KH&CN”. Trong hoạt động KH&CN, những nguồn lực vô hình này có thể kể tên được. Đó là mạng liên kết bền vững giữa các nhà nghiên cứu, sự tin cậy trong hoạt động KH&CN, các chuẩn mực đạo đức của cộng đồng KH&CN, các thang giá trị của KH&CN trong xã hội, các quan hệ hợp tác trong hoạt động KH&CN. Vốn xã hội trong KH&CN được xem xét trên ba cấp độ: cấp độ vi mô (micro-level, cá nhân); cấp độ trung mô (meso-level, các nhóm xã hội); cấp độ vĩ mô (macro-level, quốc gia và quốc tế). Sự tương tác giữa các cá nhân với các nhóm xã hội (trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia) sẽ làm cho vốn xã hội “giàu lên” hoặc “nghèo đi”, phát triển hoặc suy thoái (Vũ Cao Đàm, 2013).

Theo hướng tiếp cận chính sách, tác giả bài báo này nhất trí với quan điểm của GS. Vũ Cao Đàm và cho rằng, vốn xã hội là tổng hòa các mối quan hệ, uy tín của các cá nhân trong mạng lưới xã hội xác định, có chung những quy tắc, chuẩn mực, sự tin tưởng, tác động tương hỗ giữa những con người trong mạng lưới đó. Tuy vô hình nhưng vốn xã hội vẫn có thể tích lũy, sử dụng và chuyển đổi thành các dạng vốn khác.

Để có thể tìm hiểu về vai trò của vốn xã hội trong các hoạt động KH&CN của các *Nhóm nghiên cứu* (Scientific working group - SWG), tác giả xin nêu một số khái niệm khá phổ biến về nhóm nghiên cứu. Theo Trương Quang Học (2014), một trong những nhà khoa học đầu tiên của Việt Nam có những nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này, cho rằng, nhóm nghiên cứu là một tập thể nghiên cứu/hoạt động khoa học được thành lập một cách tự nguyện hay theo ý đồ phát triển của tổ chức (nhưng không phải là một đơn vị hành chính). Dẫn dắt NNC (Nhóm nghiên cứu) là người nhiệt tâm, chịu trách nhiệm chính về định hướng nghiên cứu, có năng lực chuyên môn, có khả năng tổ chức (bao gồm cả khả năng tạo dựng các mối quan hệ, tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động cho nhóm và được cả nhóm tin nhiệm). Các thành viên của Nhóm là các cán bộ khoa học có nhiệt huyết và khả năng, các nghiên cứu sinh, sinh viên,... cùng theo đuổi một hướng khoa

học nhất định. Nhóm có đủ các điều kiện cơ bản bao gồm nơi làm việc, trang thiết bị, thông tin, tư liệu và kinh phí,... để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu thành công một cách liên tục và thường là dài hạn (*Trương Quang Học, 2014*). Các Nhóm/Tập thể nghiên cứu khoa học là hình thức tổ chức phổ biến để tiến hành các hoạt động KH&CN cũng như đào tạo sau đại học. Trên thế giới, các nhóm nghiên cứu ở các nước có nền giáo dục hiện đại phát triển từ những năm đầu thế kỷ XX. Còn ở Việt Nam, theo Nguyễn Văn Đạo, “các nhóm nghiên cứu của ta phát triển mạnh vào những năm 60” (*Nguyễn Văn Đạo, 2012*).

Định nghĩa về NNCM, trong Thông tư số 37/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN quy định: NNCM là tập thể các nhà khoa học xây dựng được hướng nghiên cứu chung, dài hạn; có mục tiêu, kế hoạch nghiên cứu cho từng giai đoạn cụ thể; nội dung nghiên cứu có tính đột phá và cần nhiều thành viên tham gia thực hiện. Các thành viên chủ chốt của nhóm có kết quả nghiên cứu nổi bật. Các yêu cầu đối với NNCM: Chủ nhiệm đề tài có kết quả công bố trên các tạp chí ISI có uy tín phù hợp trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có khả năng tập hợp được nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao tham gia thực hiện đề tài, duy trì được hợp tác nghiên cứu khoa học thường xuyên với các nhóm nghiên cứu quốc tế cùng ngành, liên ngành; có ít nhất hai thành viên nghiên cứu chủ chốt của đề tài đáp ứng yêu cầu của chủ nhiệm đề tài; tổ chức chủ trì đề tài có đủ điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực nghiên cứu và cam kết hỗ trợ trong thời gian thực hiện nghiên cứu. Yêu cầu về thời gian thực hiện và kết quả nghiên cứu của đề tài: Đề tài do NNCM thực hiện, kết quả nghiên cứu phải có ít nhất 2 bài báo công bố trên tạp chí ISI có uy tín và 1 bài báo công bố trên tạp chí quốc gia có uy tín (*Thông tư số 37/2014/TT-BKH&CN ngày 12/12/2014*).

Còn theo Hướng dẫn số 1409/HD-KHCN ngày 08/5/2013 của ĐHQGHN, NNCM là tập thể các nhà khoa học được tập hợp theo hướng chuyên môn, hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo đạt hiệu quả tốt, có nhiều sản phẩm chất lượng cao, tiếp cận các tiêu chí của đại học nghiên cứu tiên tiến; có khả năng làm nòng cốt hoặc phối hợp với các nhóm nghiên cứu khác để triển khai các nội dung khoa học của Chương trình (*Hướng dẫn số 1409/HD-KHCN ngày 08/5/2013 của Đại học Quốc gia Hà Nội*).

Dựa vào các khái niệm cơ bản đã nêu, tác giả cho rằng, NNCM là một tập thể những nhà khoa học xuất sắc, có uy tín khoa học trong và ngoài nước, có định hướng nghiên cứu/trường phái khoa học riêng biệt, do trưởng NNCM đứng đầu và dẫn dắt.

Các phần tiếp theo của bài báo sẽ phân tích vai trò của vốn xã hội trong hoạt động của các nhóm nghiên cứu nói chung, nghiên cứu trường hợp các NNCM của ĐHQGHN nói riêng, nhằm làm rõ vai trò tác nhân quan trọng của vốn xã hội đến hiệu quả hoạt động của NNCM, từ đó có những đề xuất về chính sách phát triển vốn xã hội.

## 2. Vốn xã hội trong hoạt động của các nhóm nghiên cứu

Trong thời đại ngày nay, tính chất liên ngành, xuyên ngành được quán triệt không chỉ trong hoạt động KH&CN, mà còn trong tất cả các hoạt động của xã hội đều phải làm việc trong sự hợp tác, theo các nhóm làm việc. Làm việc theo nhóm, xây dựng nhóm làm việc, văn hóa làm việc nhóm đã trở thành xu hướng phát triển trong nhiều lĩnh vực của hoạt động xã hội. Triết lý làm việc theo nhóm là hiệu ứng số đông (chứ không phải là số đông), là hiệu quả của sự kế thừa và lũy tiến. Nếu nhóm người hợp tác để làm việc cùng nhau thì hiệu quả chung sẽ tăng lên rất nhiều so với làm việc theo mục tiêu của từng cá nhân và sẽ được lũy tiến theo thời gian. Vì khi đó, thế mạnh của từng người sẽ được phát huy tối đa theo sự cộng hưởng lẫn nhau, còn điểm yếu thì lại được bù đắp. Trong điều kiện năng lực nghiên cứu và phát triển của Việt Nam còn thấp, tính liên kết và cạnh tranh khoa học chưa cao, kinh phí nghiên cứu khoa học còn ít ỏi và dàn trải, mô hình nghiên cứu khoa học theo nhóm sẽ có tác dụng khuyến khích tạo ra các sản phẩm KH&CN hiệu quả, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo ra những bước đột phá trong một số lĩnh vực cần tập trung phát triển.

Margaret Heffernan, một nhà tư tưởng quản lý người Anh, cũng là tác giả của một cuốn sách mới TED Book (Technology, Entertainment and Design) đã chỉ ra yếu tố quan trọng để một tổ chức hoạt động hiệu quả, đó chính là vốn xã hội<sup>3</sup>. Theo tác giả, trong vốn xã hội quan trọng hơn cả đó là sự tin tưởng, là kiến thức, sự có đi có lại và các tiêu chuẩn được chia sẻ để tạo ra chất lượng cuộc sống và làm cho một nhóm nổi bật lên. Trong bất kỳ nhóm nào, bạn có thể có nhiều cá nhân xuất sắc - nhưng điều khiến họ chia sẻ ý tưởng và sự quan tâm, đóng góp ý kiến cho ý tưởng của người khác và cảnh báo nhóm sớm về những rủi ro tiềm ẩn chính là sự kết nối của các thành viên trong nhóm. Vốn xã hội nằm ở trung tâm của nền văn hóa duy nhất: đó là những gì họ phụ thuộc vào - và là những gì họ sáng tạo ra (Margaret Heffernan, 2015).

---

<sup>3</sup> <<https://ideas.ted.com/the-secret-ingredient-that-makes-some-teams-better-than-others/>>

Trong một nghiên cứu về trí thông minh tập thể, Thomas Malone - người sáng lập của Trung tâm Trí tuệ tập thể MIT và các cộng sự<sup>4</sup> đã chứng minh cách thức đặc biệt hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề sáng tạo. Mục tiêu của họ là xác định các tính năng nổi bật đã làm cho nhóm này tốt hơn nhóm khác. Cái mà họ đã tìm ra là các cá nhân thông minh (được đo bằng chỉ số IQ) không tạo nên sự khác biệt lớn. Trong một tập thể/nhóm, có được mặt bằng trí tuệ cao hoặc có một vài “siêu sao” cũng không phải là điều quan trọng, mà chính là các yếu tố sau: (i) Các thành viên trong nhóm/tập thể đã dành cho nhau một khoảng thời gian tương đương nhau để nói chuyện, giao tiếp với nhau; (ii) Trong nhóm, mọi người đều có quyền đóng góp ý kiến và không có ý kiến nào bị coi là thừa cả; (iii) Có sự nhạy cảm xã hội: những cá nhân này có sự điều chỉnh, đồng cảm, thấu hiểu nhau một cách tinh tế khi có những thay đổi về tâm trạng và thái độ. Điểm nổi bật của nghiên cứu này chính là tầm quan trọng của sự kết nối xã hội (*Thomas W. Malone and Michael S. Bernstein, 2015; Young Ji Kim et al, 2017*).

Như vậy, vốn xã hội không chỉ là những chất kết dính các “viên gạch” trong một cấu trúc, mà nó còn làm cho cấu trúc đó mạnh mẽ, vững chãi hơn. Trong bối cảnh hiện nay, vốn xã hội rất quan trọng bởi nó thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau, sự kết nối trong mạng lưới và xây dựng niềm tin giữa con người với nhau. Tại nơi làm việc, sự kết nối xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc làm cho các cá nhân và nhóm làm việc trở nên nổi trội, kiên cường hơn. Mức vốn xã hội cao tạo ra lòng tin giữa các cá nhân trong mạng lưới, làm cho các xung đột trở nên an toàn, mạnh mẽ và cởi mở. Sự xung đột sáng tạo nếu được thực hiện tốt sẽ tạo ra vốn xã hội, từ đó làm cho các xung đột trở nên an toàn và mang tính xây dựng. Quá trình xây dựng vốn xã hội phải xuất phát từ sự tích lũy các hành động nhỏ.

Tác giả Uri Alon<sup>5</sup> cho rằng, các nhà khoa học gần giống với các doanh nhân theo nghĩa là họ đạt được thành công thông qua việc giải quyết các vấn đề khó khăn trong cuộc đua với thời gian. Tuy nhiên, việc dành thời gian để xây dựng các mối liên hệ xã hội cũng rất quan trọng, nó góp phần tạo dựng nên các động lực làm việc cho các cá nhân trong mạng lưới, điều đó sẽ bù trừ cho những thiệt hại về thời gian làm việc. Các nhà khoa học sẽ dựa vào các mối liên hệ xã hội khi họ giải quyết các khó khăn và thách thức, điều này cũng thường đi kèm với sự xuất hiện những thành tựu đột phá trong khoa học. Theo Alon, vốn xã hội chính là yếu tố quan trọng hình thành nên tính khả thi của những đột phá trong khoa học. Nếu không có

<sup>4</sup> <<http://mitsloan.mit.edu/faculty-and-research/faculty-directory/detail/?id=41335>>

<sup>5</sup> <<https://doi.org/10.1016/j.molcel.2010.01.011>>

mức vốn xã hội cao, nhóm làm việc sẽ không có được những cuộc tranh luận, trao đổi sôi nổi nhằm giải quyết những vấn đề khó khăn. Sự sáng tạo đòi hỏi một môi trường an toàn, nhưng không có vốn xã hội thì sẽ không có những ý tưởng mới, những ý tưởng không thể đoán trước, những câu hỏi kiểm tra, phản biện,... Ngay cả những người tài năng nhất cũng cần có vốn xã hội. Vốn xã hội không phải là sự đồng thuận. Điều đó không có nghĩa là đồng nghiệp trong nhóm phải trở thành những người bạn tốt nhất hoặc phải luôn luôn cổ vũ nhau. Trong các nhóm nghiên cứu có mức vốn xã hội cao, sự không đồng ý không phải là một điều nguy hiểm, mà nó được coi là dấu hiệu cho thấy sự quan tâm; các thành viên trong nhóm có tư duy tốt nhất có thể không nhất trí với ý kiến của bạn nhưng luôn biết cách tham khảo chúng. Họ biết rằng mọi ý tưởng đều có thể khởi đầu một cách không hoàn thiện, không đầy đủ hoặc thậm chí hết sức tệ. Trong các tổ chức có mức độ vốn xã hội cao, sự xung đột, tranh luận và thảo luận là các phương tiện làm cho các ý tưởng trở nên hoàn thiện hơn (*Uri Alon, 2010*).

Việc xây dựng vốn xã hội làm cho các nhóm nghiên cứu hoạt động hiệu quả hơn, sáng tạo hơn vì mức độ tin cậy cao tạo ra một môi trường an toàn và trung thực. Trong nhóm nghiên cứu hoạt động hiệu quả, các thành viên sẽ thúc đẩy sự chia sẻ kiến thức và chuyên môn; họ không để cho nhau bị rơi vào tình thế bị mắc kẹt hoặc bối rối, mà cố gắng ngăn chặn các vấn đề trước khi chúng nảy sinh và không để cho các đồng nghiệp bị cô lập hoặc bị tách rời khỏi nhóm. Các nhóm có thời gian làm việc cùng nhau càng lâu, vốn xã hội càng được tích lũy, càng mang lại nhiều lợi ích cho nhóm (*Zhigang Hu, Chaomei Chen, Zeyuan Liu, 2014; Mark R. Costa, 2014*).

Qua những phân tích nêu trên, có thể thấy rằng, vốn xã hội trong các NNC chính là mạng lưới các mối quan hệ, sự kết nối giữa các thành viên trong nhóm, sự tin tưởng nhau, sự tương tác, có đi có lại và các tiêu chuẩn, chuẩn mực được chia sẻ trong nhóm.

### **3. Nghiên cứu trường hợp các nhóm nghiên cứu mạnh của Đại học Quốc gia Hà Nội**

Xác định được vai trò cốt lõi của các NNCM trong hoạt động khoa học và đào tạo, ĐHQGHN là đơn vị đầu tiên trong cả nước xây dựng và phát triển các NNCM. Từ năm 2014 đến nay, ĐHQGHN đã có 28 NNCM, phân bố trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ, kỹ thuật (13 nhóm); khoa học xã hội và nhân văn (15 nhóm). Số lượng thành viên của mỗi nhóm khoảng 3-39 người. Trong tổng số gần 400 thành viên NNCM (bao gồm cả trưởng NNCM), có khoảng 27% các nhà khoa học có trình độ GS.TS,

PGS.TS, còn lại là trình độ TS, ThS, nghiên cứu sinh, học viên cao học, cử nhân. Các trưởng NNCM đều là các nhà khoa học đầu ngành, có nhiều kinh nghiệm, hầu hết thuộc thể hệ 3X, 4X, 5X và 6X (với 22 người, chiếm 78,6%, trong đó một nửa là thể hệ 5X), chỉ có 6 người (21,4%) thuộc thể hệ 7X và 8X. Hầu hết các trưởng NNCM đều được đào tạo bài bản từ các nước tiên tiến trên thế giới (78,6%). Các thành viên của các NNCM đến từ nhiều đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước, trong đó có nhiều người có vị thế, uy tín xã hội cao, được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của NNCM, bên cạnh các thành viên chủ chốt còn có các thành viên thường xuyên (nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên) và các cộng tác viên thuộc các lĩnh vực liên quan.

NNCM của ĐHQGHN là những tập thể nghiên cứu/hoạt động khoa học mở, dưới sự dẫn dắt của trưởng NNCM - những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín, kinh nghiệm, có nhiều công bố quốc tế, đáp ứng được các tiêu chí như quy định của ĐHQGHN (*Hướng dẫn số 1409/HD-KHCN ngày 08/5/2013 của Đại học Quốc gia Hà Nội*). Trưởng NNCM chịu trách nhiệm chính về định hướng nghiên cứu, có khả năng tổ chức (bao gồm cả khả năng tạo dựng các mối quan hệ, tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động cho nhóm và được cả nhóm tín nhiệm). Các thành viên của NNCM cùng theo đuổi một hướng khoa học nhất định và có đủ các điều kiện cơ bản để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu thành công một cách liên tục và thường là dài hạn.

Gần 5 năm kể từ ngày ĐHQGHN bắt đầu công nhận các NNCM, đến nay, các NNCM đã có những đóng góp to lớn trong hoạt động KH&CN của ĐHQGHN, đặc biệt là số lượng công bố quốc tế ngày càng tăng. Những công bố của các nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu đã góp phần quan trọng vào việc đưa ĐHQGHN nâng cao thứ bậc trong các bảng xếp hạng quốc tế. Theo bản công bố xếp hạng năm 2014 của tổ chức QS, Vương quốc Anh, ĐHQGHN đã vươn lên vị trí 169 trong bảng xếp hạng các đại học của châu Á và giữ vị trí số 1 của Việt Nam (năm 2013 đứng thứ 249 trong bảng xếp hạng). Năm 2016, ĐHQGHN vươn lên vị trí 139 trong top 150 đại học hàng đầu châu Á. Năm 2018, ĐHQGHN vươn lên vị trí 124 trong bảng xếp hạng các đại học của châu Á.

Bên cạnh đó, các NNCM của ĐHQGHN cũng đã xuất bản nhiều sách, giáo trình khoa học trong các lĩnh vực liên quan, hàng năm đào tạo sau đại học (TS và ThS) với chất lượng cao, chế tạo được nhiều sản phẩm hữu ích cho cuộc sống, đồng thời chuyển giao các tri thức và công nghệ, sản phẩm

KH&CN cho nhiều doanh nghiệp, địa phương trong cả nước. Theo kết quả khảo sát của Đào Mạnh Quân năm 2018<sup>6</sup> đối với các nhà khoa học hiện đang làm việc trong các NNCM của ĐHQGHN trong 5 năm trở lại đây, bình quân mỗi nhà khoa học xuất bản được 2 cuốn sách chuyên khảo, công bố 4 bài báo ISI/Scopus, 5 bài báo quốc tế khác, 18 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước, có 0,6 sản phẩm hoàn chỉnh có thể chuyển giao và thương mại hóa, 2,6 lần tham dự hội nghị/hội thảo quốc tế với tư cách là báo cáo viên được mời, đã và đang chủ trì 3 đề tài các cấp, đã và đang tham gia 5 đề tài các cấp (*Đào Mạnh Quân (2019)*).

Có được những kết quả nổi bật này là do các thành viên của NNCM, đặc biệt là trưởng NNCM đều là những cá nhân có uy tín khoa học, có mối quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế rất mạnh. Mỗi NNCM là một tổ chức nghiên cứu, tổ chức xã hội có một mạng lưới nghiên cứu rộng rãi, kết nối các nhà khoa học trong cùng lĩnh vực nghiên cứu và các lĩnh vực liên quan. Đặc biệt, qua khảo sát ý kiến các trưởng NNCM cho thấy, 100% ý kiến đều đánh giá cao sự tin tưởng giữa các thành viên.

Các hoạt động tương tác ở các NNCM được thể hiện rất đa dạng trong nhiều hoạt động KH&CN như: mỗi thành viên giải quyết một vấn đề thành phần là thế mạnh của mình trong đề tài nghiên cứu chung; cùng thảo luận, tư vấn và đề xuất cách giải quyết vấn đề nghiên cứu; thảo luận, trao đổi về kết quả nghiên cứu; cùng viết bài báo khoa học, công bố kết quả nghiên cứu; cùng tham gia tọa đàm khoa học, các sinh hoạt học thuật chia sẻ tri thức, kinh nghiệm; chia sẻ kết quả nghiên cứu, kiến thức, phương pháp nghiên cứu, chia sẻ thiết bị nghiên cứu. Trong hoạt động của NNCM, giữa các nhánh nghiên cứu có sự tương tác, hỗ trợ qua lại cả về chuyên môn và nhân lực khi cần. Ví dụ, trong đợt đi thực địa, khi nhóm A cần huy động thêm cán bộ, nhóm B sẵn sàng sắp xếp, bố trí người tham gia cùng. Ngược lại, khi nhóm B thực hiện một dự án trong thời gian ngắn và cần thêm nhân lực, lúc này nhóm A lại cử cán bộ hỗ trợ nhóm B. Quan hệ tương tác đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động KH&CN của NNCM. Đó cũng là sự chia sẻ quyền lợi; lợi ích do Nhóm mang lại (cả về uy tín, tài chính,...). Đó là sự tương tác về mặt khoa học giữa các nhà khoa học trong và ngoài NNCM, giữa các NNCM, trong và ngoài nước... Tuy nhiên hiện nay, các mối quan hệ tương tác trong KH&CN vẫn còn nhiều bất cập, nhiều luật bất thành văn, đây đó còn có hiện tượng “feedback” khi nhận các đề tài nghiên

---

<sup>6</sup> Tham luận: “Chính sách phát triển nhóm NNCM ở ĐHQGHN: Thực trạng và giải pháp” tại Hội thảo khoa học quốc gia *Phát triển nhóm nghiên cứu trong các trường đại học: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, thực trạng phát triển các nhóm nghiên cứu ở các trường đại học Việt Nam hiện nay* do Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN tổ chức ngày 05/01/2019.



cứu (nhưng đây là vấn đề tế nhị, nhạy cảm, không có bằng chứng và rất khó nói). Vẫn còn hiện tượng “trương tác vây cánh”, thích ai thì mời người đó, không cần quan tâm đến chuyên môn thuộc lĩnh vực nào... Trong hoạt động KH&CN của NNCM, người trưởng nhóm có vai trò rất quan trọng, nếu trưởng nhóm liêm khiết, có tâm và có tầm sẽ hạn chế hoặc không để xảy ra những vấn đề tiêu cực, không mong muốn.

Kết quả khảo sát cho thấy, vốn xã hội được sử dụng nhiều nhất trong việc hình thành các ý tưởng khoa học, brain storming (54,54%); thực hiện nhiệm vụ khoa học (50%); tiếp đó là công bố khoa học (40,9%); đào tạo (36,36%), hợp tác quốc tế (36,36%); xây dựng mạng lưới nghiên cứu (31,81%); tìm kiếm kinh phí nghiên cứu, các tài trợ nghiên cứu (31,81%); cuối cùng là chuyển giao tri thức, thương mại hóa công nghệ (22,72%).

Các hoạt động xây dựng Nhóm (team building activities) như tổ chức đi tham quan, du lịch, sinh hoạt học thuật, sinh hoạt tập thể, các hoạt động xã hội khác... được các NNCM thực hiện với các mức độ từ thường xuyên (50%) đến thỉnh thoảng (40,9%), hiếm khi (4,55%). Chỉ có 4,55% số NNCM không tổ chức các hoạt động xây dựng Nhóm.

#### **4. Kết luận**

Vốn xã hội được thể hiện và sử dụng trong các hoạt động của các nhóm nghiên cứu nói chung, NNCM nói riêng, giúp củng cố mạng lưới nghiên cứu, mang lại giá trị chung cho nhóm. Vốn xã hội cũng tạo thuận lợi cho sự hợp tác giữa các thành viên và giữa các thành viên với cộng đồng nghiên cứu, cũng như các tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước. Đồng thời, vốn xã hội mang lại sự thành công cho các chiến lược phát triển của các cá nhân trong nhóm nghiên cứu.

Qua nghiên cứu trường hợp của ĐHQGHN cho thấy, vốn xã hội đóng vai trò tác nhân quan trọng tác động đến hiệu quả hoạt động của NNCM, đặc biệt là sự dẫn dắt của trưởng NNCM, mạng lưới nghiên cứu hiệu quả, quan hệ hợp tác quốc tế và với các tổ chức trong và ngoài nước của trưởng NNCM, sự tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên NNCM.

Để có thể sử dụng hiệu quả và làm giàu vốn xã hội trong các hoạt động KH&CN của các NNCM cần có những chính sách phát triển vốn xã hội ở cấp vĩ mô, trung mô, và vi mô. Đó chính là việc đẩy mạnh sự kết nối, mạng lưới nghiên cứu giữa các NNCM ĐHQGHN với nhau, giữa các NNCM ĐHQGHN với các mạng lưới xã hội khác trong và ngoài nước; đẩy mạnh các hình thức cộng tác trong các hoạt động KH&CN; có chính sách tài chính hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, công bố; tạo lập môi trường làm

việc, nghiên cứu thuận tiện, chuyên nghiệp; tạo động lực cho các cá nhân và NNCM làm việc. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng cần tận dụng lợi thế của các công cụ truyền thông xã hội phổ biến trong giới nghiên cứu để kết nối nhiều hơn với mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật, chia sẻ thông tin, kết quả nghiên cứu của mình một cách nhanh nhất và hiệu quả./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. *Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia tài trợ.*
2. *Hướng dẫn số 1409/HD-KHCN ngày 08/5/2013 của Đại học Quốc gia Hà Nội về Xây dựng và phát triển các Chương trình nghiên cứu trọng điểm và nhóm nghiên cứu mạnh.*
3. Nguyễn Văn Đạo, 2012. “Vai trò của Khoa học cơ bản trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 8/2002.
4. Vũ Cao Đàm, 2013. “Vốn xã hội cho phát triển KH&CN Việt Nam”, *Tạp chí Tia Sáng*, 2, <<http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/von-xa-hoi-cho-phat-trien-khcn-viet-nam-6149>>.
5. Trương Quang Học, 2014. “Xây dựng nhóm nghiên cứu: Kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí Tia Sáng online*, xem 23/05/2014, <<http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/xay-dung-nhom-nghien-cuu-kinh-nghiem-quoc-te-7532>>
6. Đào Mạnh Quân, 2019. “Chính sách phát triển nhóm NNCM ở ĐHQGHN: Thực trạng và giải pháp”, tham luận tại *Hội thảo khoa học quốc gia Phát triển nhóm nghiên cứu trong các trường đại học: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, thực trạng phát triển các nhóm nghiên cứu ở các trường đại học Việt Nam hiện nay*, Trường Đại học Công nghệ - ĐHQGHN.

### Tiếng Anh:

7. Pierre Bourdieu, 1984. *Questions de sociologie*, Paris, Ed. Minuit.
8. James Coleman, 1990. *Foundations of Social Theory*, Cambridge (Massachusetts), Harvard University Press.
9. Robert Putnam, 1995. “Bowling alone: America’s declining social capital”, *Journal of Democracy*, 6(1), pp.65-78.

10. Uri Alon, 2010. “How to build a motivated research group”, *Molecular Cell*, 37(2), pp.151-152.
11. Zhigang Hu, Chaomei Chen, Zeyuan Liu, 2014. “How are collaboration and productivity correlated at various career stages of scientists?”, *Scientometrics*, 102, pp.1553-1564.
12. Mark R. Costa, 2014. “The dynamics of social capital in scientific collaboration networks”, *Proceedings of the American Society for Information Science and Technology*, 51(1), DOI: 10.1002/meet.2014.14505101137.
13. Margaret Heffernan, 2015. *The secret ingredient that makes some teams better than others*, <<https://ideas.ted.com/the-secret-ingredient-that-makes-some-teams-better-than-others/>>.
14. Thomas W. Malone and Michael S. Bernstein, 2015. *Handbook of Collective Intelligence*, Cambridge, MA: MIT Press.
15. Young Ji Kim, David Engel, Anita Williams Woolley, Jeffrey Yu-Ting Lin, Naomi McArthur, and Thomas W. Malone, 2017. “What makes a strong team? using collective intelligence to predict team performance in league of legends”, *Proceedings of the 2017 ACM Conference on Computer Supported Cooperative Work and Social Computing*.